

Tên:

Lớp: S2...

Ngày giao bài: Thứ....., ngày...../.....

Ngày nộp bài: Thứ....., ngày...../.....

Week: 3

Từ vựng & Ngữ pháp HW:

Nghe HW:



Food Vocabulary & Speaking Practice

A. THEORY

I. FOOD VOCABULARY

Con nghe và đọc lại các từ vựng ở link/code này:

<https://on.soundcloud.com/lceMy8r7iJlxRKPYrl>



No.	Words	Meanings	Pictures	No.	Words	Meanings	Pictures
1.	chips (n)	khoai tây chiên		6.	sweet (adj)	ngọt	
2.	pizza (n)	bánh pizza		7.	bitter (adj)	đắng	
3.	fried chicken (n)	gà rán		8.	sour (adj)	chua	
4.	snack (n)	đồ ăn nhẹ		9.	spicy (adj)	cay	
5.	menu (n)	thực đơn		10.	salty (adj)	mặn	

Note: n = noun: danh từ; adj = adjective: tính từ.

II. EXTRA VOCABULARY

Con nghe và đọc lại các từ vựng ở link/code này:

<https://on.soundcloud.com/4erRJ5kL5EEdwE7Z1Z>



no.	words/phrases	meanings	pictures
1	kick something (phr.)	đá cái gì đó	
2	desk (n)	cái bàn học	
3	write letters (phr.)	viết những chữ cái	
4	have lunch (phr.)	ăn trưa	

note: n = noun: danh từ; phr. = phrase: cụm từ.

B. SPEAKING PRACTICE

Talk about your favourite food

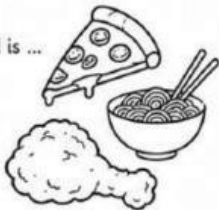
1. Favourite food

Useful structures:

- My favourite food is ...
- I like ...

Vocab:

- pizza
- noodles
- fried chicken



2. Taste

Useful structures:

- It tastes ...
- It is ...

Vocab:

- delicious
- sweet
- spicy



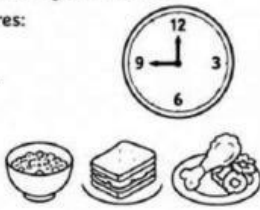
3. When do you eat it?

Useful structures:

- I eat it at ...
- I eat it for ...

Vocab:

- breakfast
- lunch
- dinner



4. Where do you eat it?

Useful structures:

- I eat it at ...

Vocab:

- home
- school



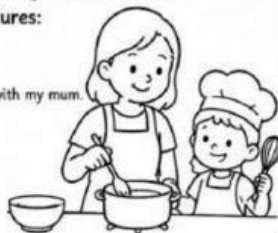
5. Can you cook it?

Useful structures:

- Yes, I can.
- No, I can't.
- I can cook it with my mum.

Vocab:

- cook
- make
- kitchen



and

because

also

Mini answer

My favourite food is pizza **because** it is delicious.

I eat it for dinner **and** I eat it at home.

I can **also** cook it with my mum.

C. HOMEWORK

VOCABULARY & GRAMMAR (15 questions)

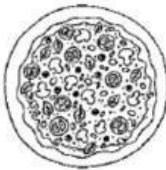
I. Con học nghĩa, phát âm và chép từ ở mục I. VOCABULARY và II. EXTRA VOCABULARY (trang 1) một dòng vào vở.

II. Circle the picture that matches the given words. (Khoanh tròn bức tranh phù hợp với từ vựng cho sẵn.)

0. chips 	1. snack 
2. pizza 	3. fried chicken 
4. menu 	5. sweet 

III. Look at the picture. Read the sentence and write the correct word in the blank.

(Nhìn hình, đọc câu và điền từ vựng phù hợp vào chỗ trống.)

sour	sweet	<u>pizza</u>	spicy	salty	bitter
	0. I love eating <u>pizza</u> .		3. The salt is s_____.		
	1. The lemon is s_____.		4. The chili is s_____.		
	2. The coffee is b_____.		5. The cake is s_____.		

IV. Choose the correct sentence. (Chọn câu đúng.)

0. does / every day / practice / Bella / ?

☒ A. Does Bella practice every day?

B. Bella does practice every day?

1. at nine o'clock / school / go to / We / .

A. We go to school at nine o'clock.

B. We at nine o'clock go to school.

2. doesn't study / my father / English / .

A. English doesn't study my father.

B. My father doesn't study English.

3. David / live / does / here / ?

A. David does live here?

B. Does David live here?

4. play / does / football / your sister / ?

A. Does your sister play football?

B. Does play your sister football?

5. They / their books / remember / to bring / .

A. They to bring their books remember.

B. They remember to bring their books.

CAMBRIDGE STARTERS LISTENING (5 questions)

Các con nghe bài ở link/code này:

<https://soundcloud.com/ms-chi-english/starters-1-old-test-1-part-3>



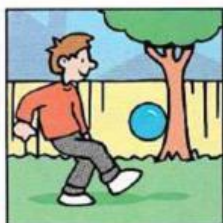
Part 3 - 5 questions -

Listen and tick (✓) the box. There is one example.

What's Tom doing?



A ☐

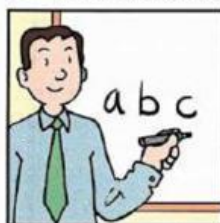


B ☒



C ☐

3 What's the teacher doing?



A ☐

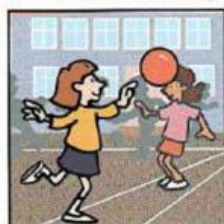


B ☐

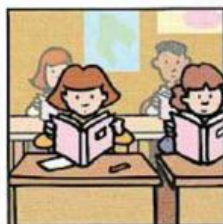


C ☐

1 What's Sue doing?



A ☐



B ☐



C ☐

4 What are the girls eating?



A ☐



B ☐

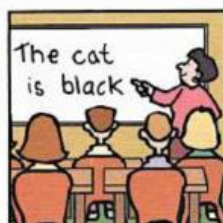


C ☐

2 Where are the children?



A ☐



B ☐



C ☐

5 What game are the boys playing?



A ☐



B ☐



C ☐